

Số: 4903 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2019

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3604/QĐ-BNN-TCCB ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân cấp việc quyết định thực hiện chế độ tiền lương đối với Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2330/QĐ-HVN ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2019 đối với 189 (một trăm tám mươi chín) công chức, viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)



Nguyễn Thị Lan



**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2019**

Kèm theo Quyết định số **4903** /QĐ-HVN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Tổng số công chức, viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: **1.277** người

VIỆT NAM

<

STT	Họ tên	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
17	Nguyễn Thị Thủy	Hàng		1982	Thạc sĩ	13.095	3	3.00			01/07/2016	13.095	4	3.33			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	
18	Thân Thị	Huyền		1980	Đại học	13.095	4	3.33			01/10/2016	13.095	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
19	Hà Văn	Tú	1992		Cao đẳng	13.096	2	2.06			01/12/2017	13.096	3	2.26			01/12/2019	1	0.200	298,000	
20	Đàm Thị	Dung		1985	Đại học	V.05.02.07	3	3.00			01/08/2016	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
21	Lê Văn	Dũng	1982		Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/08/2016	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
22	Đinh Phương	Nam	1983		Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2016	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
23	Trần Văn	Nên	1977		Tiến sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2016	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
24	Trương Lan	Oanh		1980	Thạc sĩ	V.05.02.08	2	2.06			01/07/2017	V.05.02.08	3	2.26			01/07/2019	6	0.200	1,788,000	
25	Nguyễn Thị Hải	Hà		1987	Đại học	V.05.02.08	3	2.26			01/07/2017	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2019	6	0.200	1,788,000	
26	Nguyễn Văn	Thơ	1991		Cao đẳng	V.05.02.08	3	2.26			01/07/2017	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2019	6	0.200	1,788,000	
27	Nguyễn Thị	Mai		1988	Thạc sĩ	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2017	V.05.02.08	5	2.66			01/07/2019	6	0.200	1,788,000	
28	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Đại học	V.05.02.08	4	2.46			01/08/2017	V.05.02.08	5	2.66			01/08/2019	5	0.200	1,490,000	
29	Nguyễn Văn	Thông	1988		Đại học	V.05.02.08	4	2.46			01/08/2017	V.05.02.08	5	2.66			01/08/2019	5	0.200	1,490,000	
30	Nguyễn Thị	Bình		1987	Đại học	V.05.02.08	5	2.66			01/08/2017	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2019	5	0.200	1,490,000	
31	Lê Hồng	Giang	1985		Thạc sĩ	V.05.02.08	5	2.66			01/10/2017	V.05.02.08	6	2.86			01/10/2019	3	0.200	894,000	
32	Lê Đức	Tuân	1981		Đại học	V.05.02.08	5	2.66			01/10/2017	V.05.02.08	6	2.86			01/10/2019	3	0.200	894,000	
33	Hà Viết	Cường	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
34	Hồ Thị Thu	Giang		1967	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
35	Vũ Thị Thu	Hiền		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
36	Đặng Thuý	Nhung		1976	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
37	Đỗ Thị	Tám		1974	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
38	Ngô Thế	Ân	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
39	Trần Thị Năng	Thu		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
40	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
41	Trần Thị Minh	Hằng		1971	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			30/12/2016	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	1	0.360	536,400	
42	Bùi Quang	Tuấn	1959		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/07/2016	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2019	6	0.360	3,218,400	
43	Nguyễn Ngọc	Quế	1953		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/10/2016	V.07.01.01	3	6.92			01/10/2019	3	0.360	1,609,200	
44	Mai Thanh	Cúc	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/07/2016	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2019	6	0.360	3,218,400	
45	Phan Xuân	Hào	1964		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/07/2016	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2019	6	0.360	3,218,400	
46	Nguyễn Ích	Tân	1957		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/12/2016	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2019	1	0.360	536,400	
47	Trần Đình	Thao	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/10/2016	V.07.01.01	4	7.28			01/10/2019	3	0.360	1,609,200	
48	Phạm Ngọc	Thạch	1956		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/11/2016	V.07.01.01	4	7.28			01/11/2019	2	0.360	1,072,800	
49	Phạm Tiến	Dũng	1953		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/12/2019	1	0.360	536,400	
50	Vũ Văn	Liết	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			30/12/2019	1	0.360	536,400	
51	Lương Văn	Vượt	1956		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/12/2019	1	0.360	536,400	
52	Trần Như	Khuyên	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/10/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/10/2019	3	0.360	1,609,200	
53	Quyền Đình	Hà	1953		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			30/12/2019	1	0.360	536,400	
54	Nguyễn Văn	Thanh	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/12/2019	1	0.360	536,400	
55	Nguyễn Bá	Hiên	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/12/2019	1	0.360	536,400	
56	Nguyễn Hữu	Nam	1955		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/10/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/10/2019	3	0.360	1,609,200	
57	Nguyễn Văn	Định	1953		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/09/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/09/2019	4	0.360	2,145,600	
58	Lê Hữu	Ánh	1957		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/12/2016	V.07.01.01	5	7.64			01/12/2019	1	0.360	536,400	
59	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sĩ	V.07.01.01	5	7.64			30/12/2016	V.07.01.01	6	8.00			30/12/2019	1	0.360	536,400	
60	Lê Thị Long	Vỹ		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/09/2016	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2019	4	0.340	2,026,400	
61	Lê Ngọc	Hướng	1970		Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2016	V.07.01.02	4	5.42			01/10/2019	3	0.340	1,519,800	
62	Nguyễn Văn	Phú	1962		Tiến sĩ	V.07.01.02	6	6.10			01/10/2016	V.07.01.02	7	6.44			01/10/2019	3	0.340	1,519,800	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
63	Nguyễn Văn	Diệu	1991		Thạc sĩ	V.07.01.03	1	2.34			01/07/2016	V.07.01.03	2	2.67			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	
64	Nguyễn Trọng	Minh	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/08/2016	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
65	Nguyễn Thị Ngọc	Thu		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/07/2016	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	
66	Nguyễn Thị	Bảy		1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2016	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	Kéo dài 06 tháng
67	Trần Đông	Anh	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/07/2016	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	
68	Phạm Thị	Ngọc		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
69	Nguyễn Anh	Đức	1984		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
70	Dương Huyền	Trang		1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/12/2014	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	Kéo dài 19 tháng
71	Nguyễn Văn	Thao	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/12/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/12/2019	1	0.330	491,700	
72	Đặng Thị Thúy	Huyền		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/10/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
73	Ngô Minh	Hải	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
74	Lưu Văn	Duy	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
75	Phạm Thị Thanh	Thúy		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
76	Lý Thanh	Hiền		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/09/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
77	Nguyễn Trọng	Thăng	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
78	Trần Thị	Nhung		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/11/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2019	2	0.330	983,400	
79	Nguyễn Đức	Trưởng	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
80	Chu Thị Thanh	Hương		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/10/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
81	Nguyễn Doãn	Đông	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2019	6	0.330	2,950,200	
82	Bùi Hồng	Quý		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
83	Lê Thị Thu	Hương		1987	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
84	Đào Hồng	Vân		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
85	Nguyễn Tú	Điệp	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	

STT	Họ tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau					
86	Phan Thị Hải	Luyện		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2016	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
87	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
88	Dương Nam	Hà	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
89	Giang	Hương		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
90	Dương Đức	Đại	1984		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
91	Nguyễn Thị	Son		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
92	Nguyễn Thị Minh	Hạnh		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
93	Nguyễn Thị Thu	Nga		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
94	Hoàng Thị Minh	Nguyệt		1980	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
95	Mai Thị	Ngân		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
96	Nguyễn Thị	Trang		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
97	Bùi Thị Tố	Nga		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
98	Lê Thị Minh	Thùy		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
99	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1979	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
100	Nguyễn Hải	Núi	1984		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/12/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/12/2019	1	0.330	491,700	
101	Nguyễn Thị Bích	Hà		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2016	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
102	Nguyễn Đức	Tùng	1979		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
103	Đỗ Thị Thanh	Huyền		1980	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
104	Lê Văn	Hùng	1978		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
105	Lê Thị	Xuân		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
106	Vũ Hải	Hà		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
107	Trần Khánh	Dư	1979		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
108	Trần Thị Thu	Hằng		1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	

STT	Họ tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
109	Phạm Thị Lan		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
110	Hoàng Minh Sơn		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
111	Nguyễn Tiến Hiền		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
112	Phan Thị Thu Hồng		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
113	Hoàng Thị Thanh Giang		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2019	2	0.330	983,400	
114	Nguyễn Ngọc Kiên		1977	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2019	2	0.330	983,400	
115	Lê Thị Hoàng Hằng		1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
116	Trần Văn Hậu		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2016	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
117	Ngô Công Thắng		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2016	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
118	Nguyễn Anh Trự		1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/05/2016	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	Kéo dài 05 tháng
119	Đoàn Thị Thúy Ái		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2016	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
120	Phan Thị Điều		1974	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2016	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
121	Đỗ Thị Huệ		1975	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2016	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2019	2	0.330	983,400	
122	Nguyễn Thị Phương		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2016	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
123	Bùi Thị Thu		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2016	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
124	Trần Thị Yên Thái		1977	Trung cấp	V.08.05.13	9	3.46			01/11/2017	V.08.05.13	10	3.66			01/11/2019	2	0.200	596,000	
125	Trần Thị Nga		1980	Đại học	V.10.02.06	4	3.33			01/11/2016	V.10.02.06	5	3.66			01/11/2019	2	0.330	983,400	
II Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																				
126	Nguyễn Thị Hà	Nam	1973	Đại học	01.002	1	4.40			01/05/2017	01.002	2	4.74			01/05/2019	8	0.340	3,984,800	
127	Nguyễn Ngọc Ánh		1960	Thạc sĩ	01.002	5	5.76			01/01/2017	01.002	6	6.10			01/01/2019	12	0.340	5,875,200	
128	Mai Thị Phương		1984	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/08/2017	01.003	4	3.33			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
129	Trần Duy Tùng		1981	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/02/2017	01.003	4	3.33			01/02/2019	11	0.330	5,243,700	
130	Nguyễn Thị Thu		1985	Đại học	01.003	3	3.00			01/11/2017	01.003	4	3.33			01/11/2019	2	0.330	983,400	

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
131	Chữ Thị Thu	1975	Đại học	01.003	4	3.33			01/11/2017	01.003	5	3.66			01/11/2019	2	0.330	983,400	
132	Nguyễn Thị Lương	1981	Đại học	01.003	4	3.33			01/08/2017	01.003	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
133	Bùi Thị Kim Vân	1969	Đại học	01.003	5	3.66			01/09/2017	01.003	6	3.99			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
134	Đoàn Tử Duẩn	1967	Đại học	01.003	7	4.32			01/05/2017	01.003	8	4.65			05/2019	8	0.330	3,867,600	
135	Dương Thị Hằng	1988	Trung cấp	01.007	3	2.01			01/11/2018	01.007	4	2.19			01/11/2019	2	0.180	536,400	
136	Ngô Thị Hồng Nhung	1990	Đại học	01.009	4	1.54			01/06/2018	01.009	5	1.72			01/06/2019	7	0.180	1,859,400	
137	Vũ Chung Kiên	1987	Thạc sĩ	01.009	8	2.26			01/09/2018	01.009	9	2.44			01/09/2019	4	0.180	1,072,800	
138	Đặng Bá Trung	1975		01.011	5	2.22			01/09/2018	01.011	6	2.40			01/09/2019	4	0.180	1,072,800	
139	Nguyễn Thị Huệ	1983	Đại học	06.031	4	3.33			01/09/2017	06.031	5	3.66			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
140	Vũ Công Cảnh	1983	Thạc sĩ	13.095	4	3.33			01/09/2017	13.095	5	3.66			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
141	Đinh Nguyệt Ánh	1976	Đại học	17.170	6	3.99			01/09/2017	17.170	7	4.32			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
142	Dương Văn Nhiệm	1970	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2017	V.07.01.02	3	5.08			05/2019	8	0.340	3,984,800	
143	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/03/2017	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	10	0.340	4,930,000	
144	Nguyễn Quốc Chính	1962	Tiến sĩ	V.07.01.02	6	6.10			01/07/2017	V.07.01.02	7	6.44			01/07/2019	6	0.340	3,039,600	
145	Nguyễn Thị Hương Giang	1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2017	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	12	0.330	5,702,400	
146	Trần Thanh Hương	1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/03/2017	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	10	0.330	4,785,000	
147	Lê Văn Trường	1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/03/2017	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	10	0.330	4,785,000	
148	Nông Hữu Dương	1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/05/2017	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2019	8	0.330	3,867,600	
149	Nguyễn Đình Trung	1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	5	0.330	2,458,500	
150	Bùi Thị Là	1980	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
151	Nguyễn Thị Thanh Hà	1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
152	Nguyễn Thị Thu Trang	1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2019	2	0.330	983,400	
153	Nguyễn Thị Thủy	1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
154	Lại Phương	Thảo		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
155	Nguyễn Thanh	Tuấn	1982		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/06/2017	V.07.01.03	6	3.99			01/06/2019	7	0.330	3,408,900	
156	Trương Hà	Thái	1978		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2017	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2019	9	0.330	4,326,300	
157	Vũ Thị	Huyền		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2017	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2019	9	0.330	4,326,300	
158	Đỗ Thị	Hường		1975	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2017	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	3	0.330	1,475,100	
159	Tô Thế	Nguyễn	1977		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/05/2017	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	8	0.330	3,867,600	
160	Trần Thị Thu	Hương		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/05/2017	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	8	0.330	3,867,600	
161	Phạm Thị Hương	Dịu		1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/05/2017	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	8	0.330	3,867,600	
162	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1973	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2017	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2019	4	0.330	1,966,800	
163	Nguyễn Thanh	Hải	1974		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2017	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2019	2	0.330	983,400	
164	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2017	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2019	8	0.330	3,867,600	
165	Mai Thị	Hiền		1980	Đại học	V.10.02.06	4	3.33			01/12/2017	V.10.02.06	5	3.66			01/12/2019	1	0.330	491,700	
III	Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																				
166	Nguyễn Tô	Vũ	1960		Đại học	01.003	9	4.98	7%		01/11/2018	01.003	9	4.98	8%		01/11/2019	2	0.050	148,404	
167	Lê Văn	Sơn	1963		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	13%		01/12/2018	01.007	12	3.63	14%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
168	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	17%		01/12/2018	01.007	12	3.63	18%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
169	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	16%		01/12/2018	01.007	12	3.63	17%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
170	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	16%		01/12/2018	01.007	12	3.63	17%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
171	Nguyễn Xuân	Minh	1964		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	17%		01/12/2018	01.007	12	3.63	18%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
172	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	17%		01/12/2018	01.007	12	3.63	18%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
173	Nguyễn Ngọc	Ánh	1962		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2018	01.007	12	3.63	20%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
174	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2018	01.007	12	3.63	20%		01/12/2019	1	0.036	54,087	
175	Vũ Đình	Hiền	1960		CN-SoCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2018	01.007	12	3.63	20%		01/12/2019	1	0.036	54,087	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2019						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
176	Hoàng Ngọc Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	14%		01/12/2018	01.010	12	4.03	15%		01/12/2019	1	0.040	60,047	
177	Bùi Trung Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	18%		01/12/2018	01.010	12	4.03	19%		01/12/2019	1	0.040	60,047	
178	Lưu Quang Hồng	1964			01.011	12	3.48	8%		01/07/2018	01.011	12	3.48	9%		01/07/2019	6	0.035	311,112	
179	Nhữ Ngọc Hùng	1966			01.011	12	3.48	13%		01/12/2018	01.011	12	3.48	14%		01/12/2019	1	0.035	51,852	
180	Nguyễn Bá Chung	1966			01.011	12	3.48	13%		01/12/2018	01.011	12	3.48	14%		01/12/2019	1	0.035	51,852	
181	Bùi Nho Doãn	1964			01.011	12	3.48	13%		01/12/2018	01.011	12	3.48	14%		01/12/2019	1	0.035	51,852	
182	Nguyễn Đỗ Thảo	1963			01.011	12	3.48	15%		01/12/2018	01.011	12	3.48	16%		01/12/2019	1	0.035	51,852	
183	Nguyễn Quang Phong	1963			01.011	12	3.48	16%		01/12/2018	01.011	12	3.48	17%		01/12/2019	1	0.035	51,852	
184	Nguyễn Đức Năng	1961			01.011	12	3.48	22%		01/09/2018	01.011	12	3.48	23%		01/09/2019	4	0.035	207,408	
185	Vũ Thị Xuân Hương		1968	Thạc sĩ	V.05.02.07	9	4.98			01/07/2016	V.05.02.07	9	4.98	5%		01/07/2019	6	0.249	2,226,060	
186	Hoàng Sơn	1962		Đại học	V.05.02.07	9	4.98	7%		01/12/2018	V.05.02.07	9	4.98	8%		01/12/2019	1	0.050	74,202	
187	Vũ Đình Chính	1955		Tiến sĩ	V.07.01.02	8	6.78			01/12/2016	V.07.01.02	8	6.78	5%		01/12/2019	1	0.339	505,110	
188	Bùi Việt Đức	1967		Tiến sĩ	V.07.01.03	9	4.98			01/10/2016	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/10/2019	3	0.249	1,113,030	
189	Phạm Thanh Cường	1960		Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/11/2018	V.07.01.03	9	4.98	6%		01/11/2019	2	0.050	148,404	

Trong danh sách này có:

189 người

- Nâng bậc lương thường xuyên:
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:

125 người

40 người

24 người